

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.610	25.610	25.940	25.940	VNĐ
	AUD	15.830	15.930	16.290	16.290	VNĐ
	CAD	18.000	18.100	18.510	18.510	VNĐ
	CHF		29.840		30.630	VNĐ
	EUR	28.010	28.140	28.900	28.900	VNĐ
	GBP	33.140	33.290	34.140	34.140	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	171,30	174,70	179,10	179,10	VNĐ
	NZD		14.550		15.050	VNĐ
	SGD	18.950	19.120	19.610	19.610	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:30 ngày 04/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 14:30, 04/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.